

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN HOÀ BÌNH Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
TỈNH BẠC LIÊU

Bản án số: 03/2019/DSST

Ngày 28/02/2019

“V/v tranh chấp đòi tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀ BÌNH, TỈNH BẠC LIÊU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Nam

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Huỳnh Tài Em

2. Bà Dương Việt Thu

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Văn Dư, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hoà Bình, tỉnh Bạc Liêu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoà Bình, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Văn Hữu Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 26/2018/TLST-DS ngày 16 tháng 03 năm 2018 về việc *“tranh chấp đòi tài sản”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2019/QĐXX-ST ngày 10 tháng 01 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 01/2019/QĐST –DS ngày 31/01/2019 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Trần Hồng H, sinh năm 1983 *(có mặt)*

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

* Đồng bị đơn:

- Ông Dương Thanh T, sinh năm 1969 *(có mặt)*

- Bà Trần Kim Đ, sinh năm 1972 *(có mặt)*

Cùng địa chỉ: Ấp L, thị trấn H, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Trần Văn H, sinh năm 1961 *(vắng mặt)*

Địa chỉ: Ấp 21, xã M, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

2/ Ông Châu Văn K, sinh năm 1966 (*vắngmặt*)

3/ Bà Trần Thị N, sinh năm 1968 (*vắngmặt*)

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

4/ Ông Lưu Trường T, sinh năm 1958 (*vắngmặt*)

5/ Bà Trần Thị N (*vắngmặt*)

Cùng địa chỉ ấp T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án chị Trần Hồng H trình bày: Từ năm 2016 đến năm 2017, ông Dương Thanh T và bà Trần Kim Đ (Vợ ông T) 02 lần vay của chị tổng số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng. Chị đã nhiều lần nhắc nhở việc trả tiền, nhưng ông Dương Thanh T và bà Trần Kim Đ vẫn chưa trả tiền cho chị, chị yêu cầu ông T – bà Đ trả cho chị 100.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 16/01/2017.

Ngoài ra, vào tháng 4 năm 2017 chị và ông Dương Thanh T và bà Trần Kim Đ, ông Trần Văn H có góp vốn thành lập tổ hợp tác mang tên “*Tùng - Hương*”, hình thức hoạt động theo hợp đồng hợp tác kinh doanh lời, lỗ tính theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với vốn góp. Thời điểm thành lập tổ hợp tác (Lần 01), chị góp vốn 205.700.000 đồng; ông Họt góp vốn 200.000.000 đồng (Chị vay tiền của người khác dùm ông Họt 200.000.000 đồng, ông Họt trả lãi 5%/tháng); Ông Dương Thanh T và bà Trần Kim Đ góp tài sản trị giá 200.000.000 đồng gồm 01 máy sắn lọc lúa trị giá 75.000.000 đồng, nhà kho làm trụ sở là 65.000.000 đồng, giá trị thuê đất 05 năm = 60.000.000 đồng. Chị, ông T – bà Đ và ông H đã làm được vụ 01, các bên đã quyết toán xong lời 225.000 đồng. Do thấy không có lời nên ông H đã rút vốn không hợp tác chung nữa. Chị và vợ chồng ông T tiếp tục thỏa thuận toàn bộ vốn góp của vụ 01 sẽ tiếp tục chuyển qua vụ 02 làm tiếp, riêng với phần góp 200.000.000 đồng của ông H chị sẽ lãnh. Ngoài ra vụ 02 chị có bỏ chi thêm 400.000.000 đồng tiền mua lúa; 56.811.000 đồng tiền mua vật tư lò sấy. Như vậy tổng số tiền góp vốn của chị là 862.511.000 đồng. Toàn bộ số tiền này chị đã sử dụng để chi hết cho hoạt động của tổ hợp tác.

Trong quá trình hoạt động chị đã thu từ tiền bán lúa giống là 542.456.000 đồng. Như vậy 862.511.000 đồng – 542.456.000 đồng = 320.053.000 đồng là số

tiền chị chưa thu hồi được vì vậy chị yêu cầu ông T – bà Đ phải có nghĩa vụ trả lại cho bà số tiền 320.280.000 đồng. Ngoài ra khi góp vốn do không có tiền nên giữa chị và ông T – bà Đ có thỏa thuận chị đứng ra vay 600.000.000 đồng (*số tiền này nằm trong phần vốn góp của chị*) với lãi suất 5%/tháng vì vậy chị yêu cầu ông T – bà Đ trả cho chị thêm khoản tiền lãi 115.000.000 đồng của 600.000.000 đồng mà chị đã đứng ra vay.

Như vậy, tổng cộng số tiền góp vốn của các thành viên là 205.700.000 đồng (*tiền của chị*) + 200.000.000 đồng (*tiền của ông Họt*) + 200.000.000 đồng (*giá trị nhà kho và tiền thuê đất của vợ chồng ông T*) = 605.700.000 đồng; Các bên đã quyết toán xong, cụ thể là tổng số tiền chi 585.715.000 đồng; tổng tiền thu: 585.940.000 đồng; tiền lãi 225.000 đồng. Do hoạt động không phát sinh lãi nên ông H rút không làm chung; Sau khi ông H rút thì phần vốn góp của ông H chuyển qua cho chị. Giữa chị và vợ chồng ông T – bà Đ tiếp tục góp vốn làm tiếp cụ thể như sau: Phần tiền vốn gốc của chị chuyển sang là 205.700.000đồng + 200.000.000 đồng của ông H + 456.811.000 đồng (400.000.000 đồng mua lúa; 56.811.000 tiền xây lò sấy) = 862.511.000 đồng; ông Dương Thanh T và bà Trần Kim Đ chuyển phần vốn góp của vụ 01 là giá trị tài sản trị giá = 200.000.000 đồng. Tổng vốn góp của chị và vợ chồng ông T là 1.062.511.000đồng. Như vậy, tỷ lệ góp vốn của chị là 81,18%; tỷ lệ góp vốn của vợ chồng ông Tùng là 18,82%. Ngoài ra, còn có phần tiền 225.000 đồng tiền lãi từ vụ lúa 01 chuyển sang. Do chị và vợ chồng ông T không thống nhất về việc hợp tác kinh doanh, đồng thời vợ chồng ông T chưa thanh toán nợ cho chị. Nay, chị yêu cầu ông T và bà Đ trả cho chị các khoản tiền, cụ thể như sau: Tiền vay 100.000.000 đồng (*tiền gốc*) và lãi theo quy định pháp luật từ ngày 16/01/2017; tiền góp vốn còn lại mà chị chưa thu hồi được là 320.055.000 đồng. Ngoài ra, chị không còn yêu cầu gì khác.

Về phía bị đơn ông Dương Thanh T và bà Trần Kim Đ trình bày: Ông - bà thống nhất với ý kiến trình bày của chị Trần Hồng H về việc nợ chị H số tiền vay 100.000.000 đồng; Đối với tiền góp vốn, thu, chi trong việc hợp tác kinh doanh thì ông - bà không thống nhất với ý kiến của chị H. Nay, trước yêu cầu của chị H, ông - bà chỉ đồng ý trả cho chị H số tiền vay 100.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 16/01/2017;

Đối với khoản tiền góp vốn ông T – bà Đ xác định chị H góp số tiền 405.700.000 đồng tiền vụ 01 chuyển qua (trong đó 200.000.000 đồng phần ông H chị H lãnh, 205.700.000 đồng phần chị H) + 400.000.000 đồng chi thêm mua lúa vụ 02 + 34.000.000 đồng tiền mua vật tư lò sấy + 20.000.000 đồng tiền mua bao bì = 859.700.000 đồng; Vợ chồng ông góp giá trị các tài sản = 200.000.000 đồng (*gồm*

01 máy sàn lọc lúa trị giá 75.000.000 đồng, nhà kho làm trụ sở là 65.000.000 đồng, giá trị thuê đất 05 năm = 60.000.000 đồng). Cả hai thỏa thuận lời ăn lỗ chịu tương ứng với tỷ lệ vốn góp giữa các bên. Trong quá trình bán lúa chị H đã thu vào số tiền 744.677.000 đồng; vợ chồng ông thu 151.000.000 đồng. Ông bà yêu cầu chị H phải quyết toán rõ ràng các khoản chi tiêu vì bản thân ông bà chỉ ký tên trong tờ xác nhận góp vốn 800.000.000 đồng và nghe chị Hương trình bày các khoản thu chi vì chị H có vai trò vừa làm thủ quỹ kiêm kế toán chứ thực tế ông bà không thấy tận mắt toàn bộ số tiền mà chị H đã bỏ ra. Ông - bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật theo tỷ lệ phần trăm vốn góp của các bên lời ăn lỗ chịu với điều kiện chị H phải chứng minh toàn bộ số tiền chị Hương chi ra vào mục đích gì, có chứng từ, sổ sách chứng minh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan ông Trần Văn H trình bày: Ông có góp vốn với chị Trần Hồng H và vợ chồng ông Dương Thanh T – bà Trần Kim Đ để thành lập tổ hợp tác “Tùng – Hương” mục đích là thu mua lúa về sấy khô bán kiếm lời. Tuy nhiên sau khi làm xong vụ 01 do không thấy lời nên ông đã rút vốn không làm nữa. Ngày 20/08/2018 ông có làm đơn khởi kiện chị Trần Hồng H yêu cầu được chia số tiền lãi là 25.071.000 đồng. Tuy nhiên ngày 11/10/2018 ông có đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện không khởi kiện chị H nữa, đồng thời không có ý kiến hay yêu cầu gì khác trong vụ án này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Châu Văn K và bà Trần Thị N trình bày: Trong quá trình hoạt động tổ hợp tác ông Dương Thanh T và bà Trần Kim Đ có thuê ông bà làm công và ông Tùng là người trực tiếp trả tiền công cho ông bà. Ngoài ra, chị H, ông T có thuê vợ chồng ông quản lý và giữ vở lãi của tổ hợp tác. Chị H – ông T còn thiếu nợ ông bà 4.500.000 đồng tiền giữ vở lãi tuy nhiên ông – bà không có yêu cầu đối với số tiền trên, trong trường hợp tòa án xử chiếc vở lãi thuộc quyền quản lý sử dụng của ai thì ông bà sẽ tự nguyện giao trả cho người đó. Ngoài ra ông bà cũng không có ý kiến gì khác trong vụ án này.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan ông Lưu Trường T và bà Trần Thị N trình bày: Ông T được chị H, ông T – bà Đ thuê làm thư ký công việc chủ yếu là ghi sổ sách theo dõi thu mua lúa. Hiện tại chị H – ông T – bà Đ còn thiếu nợ của ông 5.000.000 đồng tiền công chưa trả. Tuy nhiên ông không có yêu cầu đối với số tiền trên và ông bà cũng không có ý kiến gì khác trong vụ án này.

Tại phiên tòa:

- Ý kiến của chị Trần Hồng H: Chị H thay đổi yêu cầu buộc ông Dương Thanh T và bà Trần Kim Đ trả cho chị các khoản tiền gồm: Tiền vay 100.000.000 đồng cụ thể lần 01 ông T – bà Đ vay chị 50.000.000 đồng ngày 25/10/2016, lần 02

vay 50.000.000 đồng ngày 16/01/2017 và lãi theo quy định pháp luật từ ngày vay cho đến nay; Tiền góp vốn còn lại mà chị chưa thu hồi được là 314.000.000 đồng. Lý do chị thay đổi đối với yêu cầu trả tiền vốn từ 320.280.000 đồng là thành 314.000.000 đồng là do chị muốn tính cho tròn số. Riêng đối với khoản tiền lãi 115.000.000 đồng của 600.000.000 đồng thì chị rút yêu cầu đối với phần lãi này.

Tại phiên tòa chị Trần Hồng H cung cấp thêm 06 bản pho to (*Bản kê không có chữ ký của ai*).

Chị Hg xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho tòa án, không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

- Ý kiến của ông Dương Thanh T và bà Trần Kim Đ: Ông T – bà Đ đồng ý trả cho chị Trần Hồng H khoản tiền vay 100.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 25/10/2016 và 16/01/2017 theo yêu cầu của chị H nhưng ông bà yêu cầu đối trừ phần lãi 60.000.000 đồng mà ông bà đã đóng cho chị H. Đối với phần tiền góp vốn 314.000.000 đồng ông bà yêu cầu chị H phải tính toán rõ ràng theo nguyên tắc lời ăn lỗ chịu, chị H phải chứng minh được số tiền trên chị H chi vào những khoản gì và phải có chứng từ đầy đủ thì ông bà mới đồng ý trả cho chị H, nếu không chứng minh được ông bà không đồng ý trả cho chị H khoản tiền 314.000.000 đồng trên.

Ông T – bà Đ xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho Tòa án, không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Bình trình bày:

- Về thủ tục tố tụng: Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, xét thấy Tòa án nhân dân huyện Hòa Bình đã thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định pháp luật nên Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Bình không có ý kiến gì.

- Về nội dung vụ án: Chị H yêu cầu ông T – bà Đ trả số tiền 100.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật, khoản tiền này ông Tùng – bà Đồng đã thừa nhận và đồng ý trả cho chị H nên có đủ cơ sở để chấp nhận. Tuy nhiên đối với khoản tiền góp vốn đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu của chị H buộc ông T – bà Đ có nghĩa vụ trả cho chị Hương số tiền 162.950.453 đồng tiền góp vốn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

- Thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Trần Hồng H có đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng hợp tác làm ăn và hợp đồng vay tài sản (*gọi chung là hợp đồng dân*

sự đòi tài sản) với ông Dương Thanh T và bà Trần Kim Đ. Xét quan hệ pháp luật tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; bị đơn cư trú tại ấp Láng Giài, thị trấn Hòa Bình, huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu nên Tòa án thụ lý giải quyết vụ án theo thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36 điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về thủ tục tố tụng: Ông Trần Văn H, ông Châu Văn K, ông Lưu Trường T, bà Trần Thị N, bà Trần Thị N đã có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Xét yêu cầu khởi kiện của chị Trần Hồng H yêu cầu đồng bị đơn ông Dương Thanh T – bà Trần Kim Đ trả số tiền 100.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ vay. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay ông Dương Thanh T và bà Trần Kim Đ thừa nhận có vay của chị Trần Hồng H số tiền 100.000.000 đồng tiền gốc cụ thể lần 01 ngày 25/10/2016 và lần 02 ngày 16/01/2017, tuy nhiên ông bà xác định đã trả lãi cho chị Hương 60.000.000 đồng. Việc trả lãi này có 01 người tên Thu chứng kiến và giữa hai bên cũng không làm thành giấy tờ, ông bà yêu cầu được đối trừ phần tiền lãi đã đóng cho chị H. Hội đồng xét xử xét thấy giao dịch vay giữa chị H và ông T – bà Đ là hoàn toàn có xảy ra trên thực tế đã được ông T – bà Đ thừa nhận còn việc ông bà xác định đã đóng cho chị H khoản tiền lãi 60.000.000 đồng và yêu cầu được đối trừ. Việc đóng lãi 60.000.000 đồng không được chị H thừa nhận, ông T – bà Đ cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc đã đóng cho chị H khoản tiền lãi 60.000.000 đồng. Mặt khác người tên Thu này ông T – bà Đ không cung cấp được họ tên và địa chỉ cụ thể do đó Tòa án không tiến hành xác minh thu thập chứng cứ được nên yêu cầu đối trừ của ông T bà Đ không được chấp nhận mà yêu cầu ông T – bà Đ trả tiền gốc lãi theo quy định của pháp luật của chị H là căn cứ cần được chấp nhận.

Tại thời điểm xét xử mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định là 10%/năm, tương đương 0,83%/tháng. Tiền lãi được tính như sau:

Từ ngày 25/10/2016 đến ngày 28/02/2019 là 28 tháng 03 ngày x 50.000.000 đồng x 0.83%/tháng = 11.661.000 đồng.

Từ ngày 16/01/2017 đến ngày 28/02/2019 là 25 tháng 12 ngày x 50.000.000 đồng x 0.83%/tháng = 10.541.000 đồng.

Như vậy ông T – bà Đ phải trả cho chị Hương đối với khoản tiền vay 100.000.000 đồng (tiền gốc) + 22.202.000 đồng (tiền lãi) = 122.202.000 đồng.

[2] Đối với yêu cầu đòi số tiền góp vốn 314.000.000 đồng mà chị H yêu cầu do chưa thu hồi được:

{2.1} Các đương sự đều thừa nhận giữa chị Trần Hồng H, ông Trần Văn H, ông Dương Thanh T – bà Trần Kim Đ có thỏa thuận góp vốn với nhau, mục đích là thu mua lúa giống của nông dân sau đó về sấy khô bán lại kiếm lời. Theo thỏa thuận ban đầu chị H góp 205.700.000 đồng, ông H góp 200.000.000 đồng, ông T – bà Đ góp giá trị 200.000.000 đồng gồm 01 máy sắn lọc lúa trị giá 75.000.000 đồng, nhà kho làm trụ sở là 65.000.000 đồng, giá trị thuê đất 05 năm = 60.000.000 đồng. Các bên giao kết hợp đồng góp vốn trên cơ sở tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật.

Sau khi góp vốn các bên đã làm xong vụ 01 do không thấy có lãi nên ông Trần Văn H đã rút vốn không tiếp tục hợp tác chung nữa. Theo như biên bản đối chất ngày 13/08/2018 chị Trần Hồng H, ông Trần Văn H, ông Dương Thanh T – bà Trần Kim Đ xác định vụ 01 các bên lời 225.000 đồng, ông H rút vốn không hợp tác mà chỉ còn chị H và vợ chồng ông T – bà Đ. Chị H – ông T bà Đ đã thỏa thuận chuyển toàn bộ vốn của vụ 01 sang vụ 02 để tiếp tục làm.

Tại tòa chị H cho rằng chị đã góp tổng cộng số tiền 882.511.000 đồng gồm: 405.700.000 (tiền của chị vụ 01 chuyển qua) + 400.000.000 đồng mua lúa + 56.811.000 tiền xây lò sấy + 20.000.000 đồng mua bao bì, trang thiết bị, vật dụng... phục vụ tổ hợp tác (tiền chị H bỏ ra trong vụ 02). Ông T – bà Đ có ý kiến chỉ thừa nhận 859.700.000 đồng vì theo ông bà đối với khoản tiền mua vật tư xây lò sấy chị H chỉ bỏ ra 34.000.000 đồng chứ không phải 56.811.000 đồng như chị H đã khai. Hội đồng xét xử nhận thấy mặc dù ông T – bà Đ không thừa nhận số tiền 56.811.000 đồng bản thân chị H không có chứng cứ chứng minh đối với khoản tiền chênh lệch này tuy nhiên tại phiên tòa ông T – bà Đ trình bày khi làm lò sấy chị H có đi mua vật tư, bỏ tiền ra mua vật tư và khi mua về chị H có nói số tiền 56.811.000 đồng nhưng ông T – bà Đ không có ý kiến phản đối với số tiền chênh lệch này nên việc chị H xác định đã bỏ ra số tiền 56.811.000 đồng tiền mua vật tư lò sấy là có cơ sở được chấp nhận.

Trong quá trình hoạt động của tổ hợp tác vụ 02 chị H trình bày tiếp tục bỏ ra 8.000.000 đồng tiền đóng rui; 2.000.000 đồng tiền mua quạt lò sấy; Chi trả tiền nhân công là 70.728.000 đồng cụ thể trả cho vợ chồng ông K: 26.250.000 đồng, trả cho anh D: 7.200.000 đ, trả cho anh H 7.200.000 đồng, trả cho anh N 2500.000 đồng, trả cho anh Đ 6.700.000 đồng, trả tiền chung cho anh H, Đ, D 6.000.000 đồng (mỗi người 2.000.000 đồng), trả tiền cho anh C bốc vác 6.000.000 đồng, tiền chở mẻ bốc vác lò sấy 8.878.000 đồng. Đối với các chi phí này ông T – bà Đ chỉ

thừa nhận 8.000.000 đồng tiền đóng rui; 2.000.000 tiền mua quạt lò sấy; Chi trả tiền nhân công cho anh N 2500.000 đồng, trả cho anh Đ 6.700.000 đồng, trả tiền chung cho anh H, Đ, D 6.000.000 đồng (mỗi người 2.000.000 đồng) còn các khoản khác ông T – bà Đ không đồng ý vì ông T – bà Đ là người đứng ra trực tiếp thuê nhân công và trả tiền nhân công chứ không phải chị H. Trong quá trình lấy lời khai các nhân chứng anh Trần Trọng D, anh Giang Chí H đều xác định chỉ nhận mỗi người 2.000.000 đồng tiền nhân công từ chị H chứ không có khoản nào khác, ông Châu Văn K xác định không nhận số tiền 26.250.000 đồng từ chị H; Chị H không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc có trả tiền nhân công cho cho vợ chồng ông K: 26.250.000 đồng, trả cho anh D: 7.200.000 đồng, trả cho anh H 7.200.000 đồng; khoản tiền trả cho anh C bốc vác 6.000.000 đồng, tiền chở mẻ bốc vác lò sấy 8.878.000 đồng chị H không khai rõ được họ tên, địa chỉ cụ thể do đó tòa án không thể xác minh được để làm rõ, tòa án cũng ấn định thời gian để cung cấp họ tên, địa chỉ cụ thể nhưng hết thời gian nhưng chị H vẫn không cung cấp được do đó thiệt thòi chị H chịu không có cơ sở để chấp nhận khoản tiền trả cho anh C bốc vác 6.000.000 đồng, tiền chở mẻ bốc vác lò sấy 8.878.000 đồng cho chị H. Như vậy số tiền chi thêm chị H được chấp nhận 25.200.000 đồng.

Toàn bộ số tiền chị H bỏ ra để góp vốn có căn cứ được chấp nhận: 882.511.000 đồng + 25.200.000 đồng = 907.711.000 đồng.

{2.2} Ông Dương Thanh T – bà Trần Kim Đ góp vốn: Giá trị 200.000.000 đồng gồm 01 máy sào lúa trị giá 75.000.000 đồng, nhà kho làm trụ sở là 65.000.000 đồng, giá trị thuê đất 05 năm = 60.000.000 đồng Ngoài ra trong quá trình hợp tác vụ 02 vợ chồng ông T – bà Đ xác định có chi các khoản gồm: Chi tiền xây lò sấy = 34.270.000 đồng; chi tiền nhân công xây lò sấy: 20.645.000 đồng; chi tiền nhân công bốc vác làm lúa: 38.600.000 đồng; chi tiền xăng dầu chi phí giao lúa: 8.810.000 đồng; chi hoạt động thêm: 3.684.000 đồng, chi tiền mua vỏ peka 2,5 tấn và máy D10 chạy máy tổng cộng: 6.000.000 đồng.

Ý kiến của chị Trần Hồng H với các khoản chi mà ông T bỏ ra chị không đồng ý với khoản tiền thuê nhân công xây lò sấy 20.645.000 đồng, chi tiền nhân công bốc vác làm lúa: 38.600.000 đồng vì theo chị tiền nhân công là do chị trực tiếp trả và chị có đưa một phần tiền cho ông T trả. Tuy nhiên tại biên bản lấy lời khai ngày 11/10/2018 chị H khai ông T là người giám sát, thuê nhân công và trả tiền nhân công, chị xác định có đưa một phần tiền cho ông T để trả tiền nhân công nhưng không nhớ là bao nhiêu và cũng không có chứng cứ chứng minh điều này cũng phù hợp với lời khai của các nhân chứng là họ được ông T thuê làm và ông T là người trực tiếp trả tiền nhân công cho họ. Trong khoản tiền chi nhân công lò sấy

20.645.000 đồng trong đó có số tiền công của ông Tùng là 36.5 ngày (*ngày 250.000 đồng/ngày*) = 9.125.000 đồng mặc dù giữa hai bên không thỏa thuận việc trả công lao động cho các thành viên góp vốn nhưng tại phiên tòa ngày hôm nay chị H, ông T – bà Đ đều xác định trong quá trình góp vốn hầu như việc giám sát và điều hành hoạt động tổ hợp tác là do ông T, bản thân chị H là thủ quỹ kiêm kế toán nhưng đến thời điểm tranh chấp vẫn không quyết toán xong do đó xét về công sức đóng góp và để đảm bảo không thiệt thòi quyền lợi của ông T do đó việc chấp nhận tính tiền công lao động cho ông T trong 36,5 ngày công lao động là hoàn toàn hợp lý. Toàn bộ số tiền mà ông T góp gồm: 200.000.000 đồng (*giá trị vốn góp ban đầu*) + 112.009.000 đồng (*tổng số tiền mà ông T – bà Đ chi thêm*) = 312.009.000 đồng

Tổng số vốn góp giữa chị H – ông T – bà Đ góp vào là: 907.711.000 đồng (*tiền chị H*) + 312.009.000 đồng (*ông T – bà Đ*) = 1.219.720.000 đồng. Chị H chiếm 74,4%; Ông T – bà Đ chiếm 25,6%.

{2.3} Số tiền các bên thu vào:

Trong quá trình hợp tác chị Trần Hồng H xác nhận đã thu tiền bán lúa là 542.456.000 đồng, ông Dương Thanh T – bà Trần Kim Đ cho rằng chị H thu số tiền 744.677.000 đồng chứ không phải 542.456.000 đồng như chị H trình bày tuy nhiên ông T – bà Đ không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc chị H thu tiền bán lúa là 744.677.000 đồng. Về phía ông T – bà Đ xác nhận ông bà đã thu tiền bán lúa là 151.000.000 đồng; Ý kiến chị H cho rằng ông T – bà Đ bán lúa thu tiền nhiều hơn số tiền 151.000.000 đồng nhưng cũng không có chứng cứ chứng minh việc thu nhiều hơn này. Trong số 151.000.000 đồng tiền bán lúa ông T – bà Đ khai đã chuyển cho chị H tổng cộng 27.980.000 đồng, chi 16.000.000 đồng để mau máy D24 nặng 2,5 tấn, việc chuyển tiền và mua máy đều được chị H thừa nhận. Ông T – bà Đ còn giữ là 151.000.000 đồng – 27.980.000 đồng – 16.000.000 đồng = 107.020.000 đồng.

Như vậy tổng số tiền mà H và T thu được là 542.456.000 đ (*tiền*) lúa H thu) + 27.980.000 đ (*tiền ông T – bà Đ chuyển qua*) + 107.020.000 đồng = 677.456.000 đồng.

{2.4} Tài sản hiện còn:

Căn cứ vào biên bản thỏa thuận ngày 11/10/2018, biên bản thẩm định và định giá tài sản ngày 16/11/2018, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay chị H và ông T – bà Đ xác định tài sản còn lại gồm:

+ Tiền thuê đất: 60.000.000 đồng: Các bên xác định 01 tháng/2.000.000 đồng (*đã làm 8 tháng*) = 60.000.000 đồng – 8.000.000 đ = 52.000.000 đồng.

+ 01 máy sào lọc lúa = 75.000.000 đồng (*máy sào lọc lúa do ông Tùng – bà Đ không cho định giá các bên đã thống nhất với giá trị góp vốn ban đầu = 75.000.000 đồng*)

+ 01 nhà kho = 65.000.000 đồng (*nhà kho do ông T – bà Đ không cho định giá các bên đã thống nhất với giá trị góp vốn ban đầu = 65.000.000 đồng*)

+ 01 máy D24 = 8.000.000 đồng

+ 01 quạt lò sấy = 12.000.000 đồng

+ 01 Vỏ lõi peka = 5.460.000 đồng

+ 01 máy D10 = 5.600.000 đồng

+ 01 máy may miệng bao = 1.500.000 đồng

+ 01 xe kéo hồ = 200.000 đồng

+ Lò sấy = 74.095.000 đồng (*trong đó phần kiến trúc: 67.363.900 đồng; lò sấy: 6.732.000 đồng*)

+ Sân xi măng = 9.500.000 đồng (*sân xi măng do ông T – bà Đ không cho định giá các bên đã thống nhất với giá trị bỏ ra ban đầu = 9.500.000 đồng*)

Tổng cộng = 308.355.900 đồng

Vỏ lõi Peka do vợ chồng ông Châu Văn K và bà Trần Thị N đang quản lý còn các tài sản khác ông T bà Đ đang quản lý. Mặt khác sau khi chị H, ông T bà Đ không hợp tác chung nữa thì ông T – bà Đ vẫn tiếp tục thu mua lúa của nông dân về sấy khô bán lấy lời như trước đó do đó giao các tài sản trên cho ông T – bà Đ sử dụng là hoàn toàn phù hợp. Đối với vỏ lõi hiện nay vợ chồng ông Châu Văn K và bà Trần Thị N đang giữ Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông K và bà N giao lại chiếc vỏ lõi trên cho ông T – bà Đ.

{2.5} Lời vụ 01 chuyển qua: 225.000 đồng. Số tiền này chị H đang quản lý.

{2.6} Số tiền các bên thu vào là 677.456.000 đồng + 308.355.900 đồng giá trị tài sản còn + 225.000 đồng tiền lời từ vụ 01 chuyển qua = 986.036.900 đồng. Căn cứ theo tỷ lệ vốn góp số tiền mà chị H được hưởng là $74,4\% \times 986.036.900$ đồng = 733.611.453 đồng; ông T – bà Đ được hưởng $25,6\% \times 986.036.900$ đồng = 252.425.446 đồng

Chị H đang giữ 570.436.000 đồng + 225.000 đồng tiền lãi vụ 01 chuyển qua = 570.661.000 đồng. Như vậy chị H được nhận lại số tiền góp vốn là 733.611.453 đồng – 570.661.000 đồng = 162.950.453 đồng. Ông T bà Đ đang giữ 308.355.900 đồng (giá trị tài sản còn lại) + 107.020.000 đồng = 415.375.900 đồng. Ông T – bà Đ có trách nhiệm trả hoàn trả cho chị H số tiền góp vốn là 162.950.453 đồng.

{2.6} Đối chiếu với những phân tích trên Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Hồng H đối với ông Dương Thanh T – bà Trần Kim Đ khoản tiền góp vốn 162.950.453 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Hồng H đối với ông Dương Thanh T – bà Trần Kim Đ khoản tiền góp vốn 151.049.547 đồng.

{3} Tổng 2 khoản tiền mà ông T – bà Đ phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị Trần Hồng H là: 122.202.000 đồng (tiền vay) + 162.950.453 đồng (tiền góp vốn) = 285.152.453 đồng.

{4} Đối với yêu cầu của chị Trần Hồng H đòi ông Dương Văn T và bà Trần Kim Đ trả cho chị khoản tiền lãi 115.000.000 đồng của khoản vay 600.000.000 do chị H không yêu cầu nữa do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

{5} Ông Trần Văn H có đơn khởi kiện yêu cầu độc lập yêu cầu chia phần tiền lãi 25.071.000 đồng. Tuy nhiên ngày 11/10/2018 ông có đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện không khởi kiện chị H nữa đồng thời không có ý kiến hay yêu cầu gì khác trong vụ án này. Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn H.

{6} Đối với khoản tiền công 5.000.000 đồng của ông Lưu Trường T do cả hai vợ chồng ông Lưu Trường T và bà Trần Thị N không yêu cầu do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

{7} Đối với khoản tiền giữ vò lãi 4.500.000 đồng của ông Châu Văn K và bà Trần Thị N do vợ chồng ông T - bà N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Châu Văn K và bà Trần Thị N trả cho ông Dương Văn T và bà Trần Kim Đ chiếc vò lãi của tổ hợp tác mà ông K và bà N đang quản lý giúp.

{8} Chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản 650.000 đồng. Các bên sẽ phải chịu tương ứng với tỷ lệ vốn góp của mình cụ thể chị Trần Hồng H phải chịu 650.00 đồng x 74,4% = 483.600 đồng. Ông T – bà Đ phải chịu 650.000 đồng x 25,6% = 166.400 đồng. Chị H đã dự nộp 650.000 đồng được hoàn lại số tiền 166.400 đồng từ ông T – bà Đ nộp.

{9} Án phí sơ thẩm dân sự, chị Trần Hồng H phải chịu đối với khoản tiền góp vốn không được chấp nhận là 314.000.000 - 162.950.453 đồng = 151.049.547 đồng x 5% = 7.552.477 đồng. Chị H đã dự nộp tạm ứng án phí 13.140.000 đồng tại biên lai thu số 0003925 ngày 16/03/2018 của chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Bình được đối trừ, chị H còn được nhận lại 5.587.523 đồng nộp tại chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Bình. Ông Dương Văn T và bà Trần Kim Đ phải chịu án phí đối với phần tiền phải trả cho chị Trần Hồng H là 285.152.453 đồng x 5% = 14.257.622 đồng nộp tại chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Bình. Ông Trần

Văn H đã dự nộp tạm ứng án phí 627.000 đồng tại biên lai thu số 0014399 ngày 21/08/2018 của chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Bình được hoàn lại toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36, Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 165, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 166 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 3 Luật đầu tư 2014, Nghị Quyết số 26/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Hồng H đối với ông Dương Thanh T và bà Trần Kim Đ đối với khoản tiền vay 122.202.000 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Hồng H đối với ông Dương Thanh T – bà Trần Kim Đ khoản tiền góp vốn 162.950.453 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Hồng H đối với ông Dương Thanh T – bà Trần Kim Đ khoản tiền góp vốn 151.049.547 đồng.

2/Buộc ông Dương Thanh T và bà Trần Kim Đ có nghĩa vụ trả cho chị Trần Hồng H tổng số tiền 285.152.453 đồng (*trong đó 122.202.000 đồng tiền vay; 162.950.453 đồng tiền góp vốn*)

3/ Ông Dương Thanh T được tiếp tục sở hữu, quản lý, sử dụng các tài sản gồm:

- + Tiền thuê đất còn lại = 52.000.000 đồng
- + 01 Máy sản lọc lúa
- + 01 nhà kho (*không bao gồm đất*) tọa lạc tại ấp 21, xã Minh Diệu, huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu
- + 01 máy D24
- + 01 Quạt lò sấy
- + 01 Vỏ peka
- + 01 Máy D10
- + 01 Máy may miêng bao
- + 01 Xe kéo hồ
- + 01 Lò sấy (*không bao gồm đất*)
- + Sân xi măng

(Các tài sản trên do các bên thỏa thuận thống nhất là tài sản còn lại của tổ hợp tác, các tài sản này hiện tại do ông T và bà Đ đang quản lý, riêng 01 vỏ lãi peka do ông Châu Văn K và bà Trần Thị N đang quản lý)

4/ Ghi nhận sự tự nguyện của ông Châu Văn K và bà Trần Thị N trả cho ông Dương Văn T và bà Trần Thị Đ01 vô lãi peka (*do vô lãi này ông Khi và bà Nhung đang được tổ hợp tác thuê giữ*)

5/ Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn H kiện đòi chị Trần Hồng Hphần tiền lãi 25.071.000 đồng của vụ 01.

6/ Chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản chị Trần Hồng H phải chịu 483.600 đồng. Ông T – bà Đ phải chịu 166.400 đồng. Chị H đã dự nộp 650.000 đồng được hoàn lại số tiền 166.400 đồng từ ông T – bà Đ nộp.

7/ Án phí sơ thẩm dân sự, chị Trần Hồng H phải chịu 7.552.477 đồng. Chị H đã dự nộp tạm ứng án phí 13.140.000 đồng tại biên lai thu số 0003925 ngày 16/03/2018 của chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Bình được đối trừ, chị H còn được nhận lại 5.587.523 đồng nộp tại chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Bình. Ông Dương Văn T và bà Trần Kim Đ phải chịu 14.257.622 đồng nộp tại chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Bình. Ông Trần Văn H đã dự nộp tạm ứng án phí 627.000 đồng tại biên lai thu số 0014399 ngày 21/08/2018 của chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Bình được hoàn lại toàn bộ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn 15 ngày được tính kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi Nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu.

- VKSND huyện Hòa Bình.

- Chi cục THA dân sự huyện Hòa Bình

Lê Thị Nam